請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

Voi Và Chuột Còi

大象與瘦地鼠

Hai vợ chồng bác chuột chù tử tế và tốt bụng, cả hai tuy đã lớn tuổi nhưng vẫn chưa có mụn con nào cho vui cửa vui nhà. Cất công chạy chữa khắp nơi, cuối cùng ông trời cũng rủ lòng thương nên vợ bác chuột đậu thai và hạ sinh được một chú chuột con kháu khỉnh. Hai vợ chồng bác vui mừng khôn xiết.

地鼠夫婦非常善良。他們年紀已大，但一直沒有孩子。經過多方求醫，幸運地得到上天的眷顧，地鼠太太終於生下了一隻可愛的小地鼠、地鼠夫婦欣喜若狂。

Chuột con càng lớn càng gầy nhom vì không chịu ăn uống nhiều, nên bố mẹ gọi là chuột còi. Tuy vậy chuột còi rất hiền lành ngoan ngoãn, gặp người lớn cậu đều chào hỏi lễ phép. Các bạn nhỏ trong xóm cũng rất thích chơi với chuột còi.

小地鼠不太愛吃東西，越長越瘦，所以父母給牠取名叫「瘦地鼠」。不過瘦地鼠性格溫和、乖巧，遇到長輩總是禮貌的主動打招呼。村裡的小朋友也很喜歡跟瘦地鼠一起玩耍。

Trong số các bạn của chuột có bạn voi mập. Voi mập ỷ mình to con nên thường xuyên ăn hiếp bạn bè, nhất là chuột còi. Có lần cả nhóm chơi đá bóng, voi mập đã cố ý ngáng chân chuột còi khiến cậu ngã đau điếng, đầu bị u một cục to tướng. Vậy mà voi vẫn thản nhiên nói:

– Mắt mũi đâu mà không chịu chú ý, ráng chịu à.

瘦老鼠的朋友中，有一隻胖大象。胖大象仗著自己體型大，經常欺負朋友，尤其是瘦地鼠。有一次，他們一起踢足球，胖大象故意絆倒瘦地鼠，瘦地鼠摔倒後，頭上腫了一個大包。而胖大象卻若無其事地說：「你怎麼那麼粗心不注意，活該啊！」

Các bạn rất bất bình và tội nghiệp chuột còi nhưng không thể làm được gì.

其他朋友看了覺得很氣，也很同情瘦地鼠，但也拿胖大象沒辦法。

Một hôm lũ trẻ rủ nhau ra bờ sông chơi. Trong khi các bạn chơi xa bờ thì voi mải bắt bướm đã chạy đến mép sông. Do nơi đây rất trơn trượt nên voi trượt chân té xuống sông. Nó sợ hãi vẫy vùng kêu cứu. Một số bạn chần chừ sợ hãi, riêng chuột còi nhanh chân kiếm khúc cây dài đưa voi nắm rồi bảo mọi người kéo voi vào bờ.

有一天，這群小朋友相約到河邊玩。當大家都在離河岸較遠的地方玩耍時，胖大象因為專注抓蝴蝶，不小心跑到了河岸邊。那裡地面太滑，胖大象一滑就掉進了河裡，嚇得大聲呼救。有些

朋友因害怕而猶豫不敢出手，只有瘦地鼠機靈地找到一根長棍，讓胖大象抓住，並指揮大家一起把胖大象拉回岸上。

Voi con ngượng nghịu nhìn chuột , lí nhí:

– Cảm ơn chuột nhiều nhé… Tớ… xin lỗi…

胖大象這時不好意思地看著瘦地鼠，小聲說：「非常感謝你……我……對不起……」。

– Không có gì đâu, chúng ta là bạn mà. Nhưng từ nay voi đừng hiếp đáp các bạn nữa nha.

「不客氣啦，我們是朋友啊。不過之後你就不要再欺負大家了哦。」

Voi gật đầu, ánh mắt lấp lánh niềm vui.

胖大象點了點頭，眼中閃著喜悅的光芒。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

Chuyện chiếc ví bị đánh rơi

遺失錢包的故事

Anh em Bi và Bo bước ra từ một cửa hàng đồ chơi. Bo nói:

– Em thích con cừu bông màu trắng quá.

– Anh thích chiếc máy bay mô hình cơ, nhưng chúng ta không có tiền mua đâu. Về thôi em.

Bi 和 Bo 兩兄弟從玩具店走出來。
Bo 說：「我好喜歡那隻白色的綿羊玩具喔。」
Bi 說：「我很喜歡那架飛機模型，但我們沒有錢可以買。回去吧。」

Hai anh em vừa bước ra khỏi cửa thì Bo nhìn thấy một chiếc ví.

– Ví của ai làm rơi này anh.

Bi mở ví ra xem. Bi nói với em:

– Có rất nhiều tiền em ạ.

Mắt Bo sáng lên:Bo

– Hay mình dùng tiền này để mua đồ chơi đi anh Hai?

他們剛走到門外，Bo 看見了一個錢包。
Bo 說：「哥哥，有人錢包掉了。」
Bi 將錢包打開看一看，就跟 Bo 說：「裡面有很多錢呢。」
Bo 眼睛一亮，說：「哥哥，還是我們用這些錢來買玩具呢？」

Bi chợt nhớ đến chuyện mẹ mất tiền tuần trước nên nói với em:

– Bo có nhớ lần trước mẹ bị mất ví không? Mẹ đã buồn mất mấy ngày luôn đó. Thôi để anh tìm cách trả lại ví cho người đánh mất.

Bi 忽然想起上星期媽媽弄丟錢包的事情，就跟弟弟說：
「Bo，你還記得上次媽媽丟了錢包嗎？媽媽難過了好幾天。我來想想如何將這個錢包還給它的主人。」

Nói xong Bi dắt Bo quay lại quầy thu ngân rồi nói với cô nhân viên:

– Cô ơi, tụi con nhặt được chiếc ví này ở cửa. Cô giúp tụi con trả chiếc ví này cho người đã đánh mất nhé.

說完，Bi 帶著 Bo 回到玩具店，跟櫃台阿姨說：
「阿姨，我們在門口撿到這個錢包。妳可以幫我們將這個錢包還給它的主人嗎？」

Theo: https://phunuketnoi.com/ke-chuyen-be-nghe.html#11nbspDeo_chuong_cho_meo

Cô nhân viên mỉm cười với hai anh em rồi nói:
– Các con ngoan lắm, chờ cô chút xíu.
Nói rồi cô hỏi lớn lên để xem trong cửa hàng có ai làm mất ví không.

櫃台阿姨跟他們兄弟兩個微笑，說：
「你們真乖，等我一下哦。」
說完，女店員就大聲詢問，是否有人弄丟了錢包。

Một phụ nữ nghe thấy thế hớt hải chạy đến và nhận chiếc ví là của mình. Cô nhân viên kiểm tra xem giấy tờ trong ví đúng là của vị khách nọ nên cho cô ấy nhận lại ví tiền. Người phụ nữ cảm ơn Bi và Bo rối rít rồi ngỏ ý sẽ tặng cho mỗi bé một món đồ chơi bán trong cửa hàng và để các bé tự chọn.

一位婦人聽到後，連忙跑來說皮包是自己的。櫃台阿姨核對了錢包裡的證件，確定沒錯後，將錢包還給她。這位婦人連聲感謝 Bi 和 Bo，並表示想送給這對兄弟各一個店裡的玩具，讓他們自己挑選。

Bi và Bo mừng lắm, liền đến quầy đồ chơi chọn hai món mà mình thích. Anh em Bi cảm ơn người phụ nữ rồi tung tăng về nhà khoe với mẹ món quà mà người lạ đã tặng cho mình.

Bi 和 Bo 很高興，便到玩具櫃前挑選了自己喜歡的玩具。兄弟倆向婦人道謝，然後開心地回家，向媽媽炫耀陌生人送給他們的玩具。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

Tình bạn của Vịt con và Gà con

小鴨與小雞的故事

Thím Vịt bận đi chợ xa đem con đến gửi bác gà mái mẹ. Gà mái mẹ gọi con ra chơi với Vịt con. Gà con xin phép mẹ dẫn Vịt con ra vườn chơi và tìm giun để ăn. Gà con nhanh nhẹn đi trước. Vịt con lạch bạch theo sau.

母鴨要去遠處的市場買東西，便把小鴨託付給雞媽媽照顧。雞媽媽叫小雞陪小鴨玩。小雞告訴媽媽，要帶小鴨到庭院玩，順便一起找蚯蚓吃。小雞動作敏捷地走在前面，小鴨則搖搖擺擺地跟在後面。

Thấy Vịt con chậm chạp, Gà con tỏ ra không thích lắm. Ra tới vườn, Gà con lấy hai chân bới đất tìm giun. Ngón chân của Vịt có màng không bới đất được. Vịt con cứ lạch bạch khiến đất bị nén xuống. Gà con không tài nào tìm giun được.

看到小鴨動作慢吞吞的，小雞有些不太高興。到了庭院後，小雞用兩隻腳翻土找蚯蚓。小鴨的腳有蹼，沒辦法翻土。只能走來走去，結果把泥土踩得更緊實，小雞也因此挖不到蚯蚓。

Gà con tức quá nói với Vịt con :
– Bạn chẳng biết bới gì cả, bạn đi chỗ khác chơi để tôi bới một mình vậy.

小雞很生氣，對小鴨說：
「你一點都不會翻土，走開，我自己來就好。」

Vịt con thấy Gà con nổi giận với mình cũng buồn, liền bỏ ra ao tìm tép ăn.

小鴨看到小雞對自己生氣，也覺得很難過，於是自己跑到湖邊找小蝦吃。

Một con Cáo mắt xanh, đuôi dài nấp trong bụi rậm, thấy Gà con đi tìm mồi một mình định nhảy ra vồ. Gà con sợ quá vội ba chân bốn cẳng chạy ra bờ ao. Gà con vừa chạy vừa kêu : “Chiếp, chiếp, chiếp!”.Vịt con đang lặn ngụp tìm tép, nghe tiếng bạn gọi vội lướt nhanh vào bờ kịp cõng bạn ra xa. Cáo chạy tới bờ đã thấy Gà và Vịt đang ở gần ao sâu. Chờ mãi không được, Cáo liếm mép và bỏ đi.

一隻藍眼睛、長尾巴的狐狸躲在樹叢裡，看到小雞獨自覓食，正準備跑出來抓牠。小雞嚇地飛快跑到湖邊，邊跑邊叫「嘰嘰嘰」。小鴨當時正在水裡找小蝦，聽到小雞的呼救聲，立刻快速游到湖岸，及時背起小雞游向遠處。狐狸跑到湖邊時，看到小雞和小鴨已在湖中央，等了很久也抓不到他們，只好離開。

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。
https://phunuketnoi.com/ke-chuyen-be nghe.html#2_Cau_chuyen_thu_2_Cay_tao_than

Nhờ Vịt có đôi chân như mái chèo bơi rất nhanh mà Gà con thoát chết… Lúc này Gà con mới thấy việc mình đuổi Vịt con là không tốt, và xin lỗi bạn. Vịt con không giận mà còn mò tép cho gà con ăn.

多虧小鴨的腳像船槳一樣，游得很快，小雞才得以逃過一劫。這時小雞才明白，自己之前趕走小鴨是不對的，於是向小鴨道歉。小鴨不僅不生氣，還幫忙找小蝦米給小雞吃。

Từ đấy mỗi khi Vịt con đến chơi. Gà con mừng tíu tít đi tìm giun cho Vịt con ăn. Gà con nhanh nhẹn đi trước, Vịt con lạch bạch theo sau. Hai bạn Gà và Vịt rất quý mến nhau.

從此之後，每次小鴨來玩，小雞都非常開心的找蚯蚓給小鴨吃。小雞走在前面，小鴨就慢慢的跟在後方。牠們兩個感情非常好，彼此都非常珍惜對方。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。
https://phunuketnoi.com/ke-chuyen-be nghe.html#2_Cau_chuyen_thu_2_Cay_tao_than

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

Pesanku di Telepon

電話裡的信息

Malam itu terasa sunyi. Aku duduk sendirian di kamar sambil memandangi layar telepon. Sudah berkali-kali aku membuka kontaknya, tetapi selalu ragu untuk menekan tombol panggil. Ada banyak hal yang ingin aku sampaikan, namun perasaan takut selalu menahanku.

那天晚上很安靜。我獨自坐在房間裡，盯著手機螢幕。我已經查看過他的聯絡方式好幾次，但我還是很猶豫、不敢聯絡他。有很多話想跟他說，但害怕的情緒總是讓我卻步。

Aku teringat semua kenangan yang pernah kami lalui bersama. Tawa, cerita, dan juga kesalahpahaman yang membuat kami akhirnya menjauh. Hati kecilku berkata bahwa aku harus mencoba memperbaiki semuanya, meskipun tidak mudah.

我想起我們曾經一起度過的美好時光。我們一起歡笑、分享故事，也互相支持。然而，因為一些誤會讓我們的關係逐漸疏遠。我明白，應該嘗試去修復這一切，儘管這並不容易。

Dengan napas panjang, akhirnya aku menekan nomor teleponnya. Nada sambung terdengar lama, membuat jantungku berdebar kencang. Ketika dia menjawab, aku sempat terdiam beberapa detik. Suasana terasa canggung, tetapi aku tahu aku tidak boleh mundur.

我深吸了一口氣，終於按下他的電話號碼。當他接起電話時，我沉默了好幾秒，氣氛有些尷尬，但我知道自己不能退縮。

Aku mulai berbicara pelan. Aku meminta maaf atas kesalahanku dan mengatakan bahwa aku masih peduli. Kata-kata itu sederhana, tetapi sangat tulus. Di seberang sana, dia mendengarkan dengan tenang, lalu perlahan mulai merespons.

我開口，向他道歉，並告訴他我依然在乎他。這些話雖然簡單，但卻非常真誠。電話那頭，他安靜地聽著，然後慢慢地用溫和的聲音回應我。

Percakapan kami tidak panjang, namun cukup untuk membuka kembali komunikasi yang sempat terputus. Kami sepakat untuk saling memberi waktu dan mencoba memahami satu sama lain lagi.

我們的對話並不長，但已經足夠重新開啟那段中斷的關係。我們決定給彼此一些時間，再次試著去理解對方。

Setelah menutup telepon, aku merasa lebih ringan. Mungkin tidak semua akan kembali seperti dulu, tetapi setidaknya aku sudah berusaha. Pesanku di telepon malam itu menjadi awal dari harapan baru dalam hidupku.

掛斷電話後，我感到輕鬆了許多。也許一切都不會再回到從前，但至少我已經努力過了。這通電話，成為了我生命中新希望的開始。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

Pesta Kecil

小型聚會

Suatu malam yang sederhana, aku dan beberapa teman memutuskan untuk mengadakan pesta kecil di rumah. Tidak ada dekorasi mewah, hanya lampu kecil, makanan ringan, dan musik yang menemani suasana. Kami mulai mempersiapkan semuanya sejak sore hari dengan penuh semangat.

在一個平凡的夜晚，我和幾位朋友決定在家裡舉辦一個小聚會。沒有華麗的裝飾，只有小燈、簡單的食物和音樂陪襯。我們從下午就開始滿懷期待地準備一切。。

Kami membersihkan rumah, menata meja, dan memasak bersama. Tawa dan candaan membuat suasana terasa hangat. Saat malam tiba, satu per satu teman datang membawa makanan tambahan. Rumah kecil itu pun dipenuhi suara obrolan dan kebahagiaan.

我們一起打掃房間、擺放餐桌，還一起下廚做飯。笑聲充滿四周，氣氛格外溫馨。到了晚上，朋友們陸續帶著食物到來，小小的房子頓時洋溢著了談笑聲與歡樂。

Kami duduk melingkar, berbagi cerita tentang kehidupan, pekerjaan, dan mimpi. Beberapa teman mulai bernyanyi, sementara yang lain tertawa menikmati momen. Tidak ada yang sibuk dengan ponsel, semua benar-benar hadir dalam kebersamaan.

我們圍坐在一起，分享著各自的生活、工作和夢想。有的朋友開始唱歌，其他人一邊聽一邊笑。沒有人沉迷於手機，大家都全心投入在相聚與陪伴中。

Salah satu teman membawa kue sebagai kejutan. Kami meniup lilin bersama dan membuat harapan sederhana. Momen itu terasa sangat berarti karena kami bisa berkumpul tanpa beban.

其中一位朋友帶來了蛋糕作為驚喜。我們一起吹蠟燭，許下簡單的願望。這一刻格外珍貴，因為我們可以毫無壓力地相聚在一起。

Di tengah kesibukan hidup, pesta kecil ini mengingatkan kami bahwa kebahagiaan tidak harus mahal. Kebersamaan, perhatian, dan waktu yang tulus sudah cukup membuat hati hangat.

在忙碌的生活中，這些小聚會提醒我們，幸福不一定要昂貴。真誠的陪伴與關懷足以讓人感到溫暖。

Malam itu berakhir dengan penuh senyuman. Kami pun berjanji untuk kembali mengadakan pesta kecil seperti ini di lain waktu.

那晚在滿溢的笑容中結束。我們也約定了以後要再舉辦這樣的小聚會。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

ไฟเหลืองที่สว่างตลอดเวลา

持續亮著的黃燈

“ฮัล โหล.../ โรง พยา บาล / ใช่ ไหม ครับ” / “ใช่ แล้ว ครับ” / ผู้ อำ นวย การ ช้าง / ตอบ โทร ศัพท์ / “ผม....ปวด ท้อง มาก / ช่วย ส่ง รถ ฉุก เฉิน / มา รับ ผม ที ครับ” / ผู้ อำ นวย การ ช้าง / ถาม ต่อ ว่า / “คุณ เป็น ใคร” / แต่ ไม่ มี เสียง ตอบ มา / ทาง โทร ศัพท์ เสีย แล้ว / “คุณ อยู่ ที่ ไหน” / ก็ ไม่ มี เสียง / ตอบ กลับ มา เหมือน เดิม

「喂…醫院嗎？」「對！」大象院長朝著電話聽筒答道。

「我…肚子很痛，請派救護車來接我」大象院長問：「您是誰？您在哪裡？」

但電話那頭依然沒有聲音，就像電話壞掉了一樣。

ผู้ อำ นวย การ ช้าง / ร้อน ใจ มาก / เรียก คุณ หมอ กวาง / กับ คุณ หมี แพน ด้า / พนัก งาน ขับ รถ มา หา / “คุณ สอง คน / รีบ ขับ รถ ออก ไป / ช่วย เหลือ คน ป่วย เร็ว เข้า” / รถ พยา บาล ฉุก เฉิน / แล่น ออก ไป / จาก โรง พยา บาล / ราว กับ ลม พา ยุ / แต่ ไม่ ว่า จะ หา ที่ ไหน / ก็ หา คน ป่วย ไม่ เจอ

大象院長急了，他找來梅花鹿醫生和熊貓司機："你們倆立刻開車出發，趕快去救病人！" 救護車如同風一般從醫院疾馳而出。但無論到哪裡，都找不到病人。

แต่ รถ วิ่ง ต่อ ไป / ไม่ ได้ อีก แล้ว / เพราะ ข้าง หน้า / รถ ติด มาก / ตรง ปาก ทาง / ไฟ สี เหลือง / สว่าง อยู่ ตลอด เว ลา/ “อย่าง นี้ ไม่ ได้ แล้ว” / คุณ หมอ กวาง / ทน ไม่ ได้ แล้ว / “ผม ไป ดู ข้าง หน้า หน่อย” / แต่ พนัก งาน ขับ รถ แพน ด้า / ดึง มือ คุณ หมอ กวาง เอา ไว้ / “อยู่ ใน โรง พยา บาล / เรา ต้อง เชื่อ ฟัง ผู้ อำ นวย การ / อยู่ บน ถนน / เรา จะ ต้อง / เชื่อ ฟัง ตำ รวจ นะ ครับ / ไฟ เหลือง สว่าง อยู่ / เรา ก็ ต้อง รอ / ไม่ ผิด หรอก”

車子突然無法往前行，因為前方嚴重塞車。路口的黃燈一直亮著，「這樣可不行。」梅花鹿醫生忍不住，說：「我到前面去看看！」熊貓司機趕緊拉住梅花鹿醫生，說：「在醫院，我們要聽從院長指示，但在路上，就必須遵守警察的指揮。黃燈一直亮著，我們等一會兒也沒錯。」

“แต่ ว่า คน ป่วย / จะ รอ ได้ หรือ” / คุณ หมอ กวาง พูด จบ / ก็ กระ โดด ลง จาก รถ / วิ่ง ไป ถึง ป้อม ยาม / มอง ทะ ลุ กระ จก ไป / ก็ พบ ว่า / คุณ ตำ รวจ เม่น / เป็น ลม ไป เสีย แล้ว / คน ป่วย ของ เรา / อยู่ ที่ นี่ เอง / ถ้า เชื่อ คน ขับ รถ แพน ด้า / ก็ คง ต้อง รอ กัน ไป / ถึง เมื่อ ไร ไม่ รู้ / เพราะ ว่า ไฟ เหลือง / ก็ คง จะ เหลือง ตลอด ไป / ไม่ เปลี่ยน เป็น สี อื่น / อย่าง แน่ นอน

「可是，病人能一直等下去嗎？」"梅花鹿醫生一說完，就跳下車。他飛快地跑到崗哨前，透過縫隙一看，發現刺蝟警察已經昏倒了。「病人在這！」如果聽熊貓司機的話，就只能沒完沒了地等下去，因為黃燈可能會一直亮著，絕不會變成其他顏色。

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。

請由此開始↓

各位評審大家好，我是___號參賽者（此句唸完後，開始計時）

คุณครูเข้าโรงพยาบาล

老師住院了

ที่ โรง เรียน อนุ บาล สัตว์ ป่า / คุณ ครู ม้า เข้า โรง พยา บาล / เด็ก ๆ ต่าง ร้อน ใจมาก / จึง ไป เยี่ยม คุณ ครู ม้า / หลัง เลิก เรียน แล้ว / เด็ก ๆ ก็ พา กัน / เดิน ไป ที่ โรง พยา บาล / แต่ ขา ของ น้อง จิ้ง จอก กา ก้า / ได้ รับ บาด เจ็บ / ทำ ให้ เดิน ได้ ช้า มาก / แต่ เพื่อน ๆ เดิน ไป ถึง / โรง พยา บาล อย่าง รวด เร็ว / ล้อม อยู่ ที่ เตียง ของ คุณ ครู ม้า / เพื่อ ถาม อา การ / คุณ ครู ม้า ดี ใจ มาก

動物幼稚園的馬老師生病住院了，小朋友們都非常著急，於是放學後一起走向醫院、探望馬老師。但小狐狸 Kaka 的腿受了傷，走得很慢很慢……其他小朋友們很快來到醫院，它們圍在馬老師病床邊詢問老師的身體狀況。馬老師很高興。

ทัน ใด นั้น / คุณ ครู ม้า ก็ ถาม ขึ้น มา ว่า / “แล้ว น้อง จิ้ง จอก กา ก้า ล่ะ / ขา หาย ดี แล้ว หรือ ยัง” / เด็ก ๆ เพิ่ง นึก ได้ ว่า / กา ก้า มา ด้วย / น้อง หมา บอก ว่า / “ขา ของ เขา ยัง ไม่ หาย ดี ครับ / เดิน ช้า มาก / พวก เรา ก็ เลย เดิน มา ก่อน” / คุณ ครู ม้า จึง หุบ ยิ้ม / เด็ก ๆ เงียบ ไม่ พูด อะ ไร / พา กัน ก้ม หน้า / สัก ครู่ เดียว / น้อง หมู ก็ พูด ด้วย ความ สำ นึก ผิด ว่า / “พวก เรา น่า จะ ช่วย กา ก้า นะ ครับ”

忽然，馬老師問：「小狐狸 Kaka 的腿好了嗎？」小朋友們這才想起了 Kaka，小狗說：「它的腿還沒有好，走得很慢，我們就先來了。」馬老師收起了笑容。孩子們沉默不語，低下頭。過了一會兒，小豬慚愧地說：「我們應該幫助 Kaka 的。」

“ใช่ แล้ว / พวก เรา ควร ช่วย กา ก้า” / เสียง น้อง กระ ต่าย พึม พำ / น้อง หมี เดิน ออก ไป นอก ห้อง / “พวก เรา ไป รับ กา ก้า กัน เถอะ” / แล้ว เด็ก ๆ ก็ รีบ วิ่ง ออก ไป / กา ก้า ถาม ด้วย ความ แปลก ใจ ว่า / “พวก นาย กลับ มา ทำ ไม เหรอ”

「對，我們應該幫助 Kaka！」小兔低聲說。小熊向門外走去：「我們去接 Kaka！」接著，孩子們急忙跑了出去。Kaka 驚訝地問：「你們怎麼又回來了？」

“พวก เรา มา รับ นาย น่ะ / เร็ว เข้า / ฉัน แบก นาย เอง” / น้อง หมี นั่ง ยอง ๆ / ที่ หน้า กา ก้า / น้อง แกะ บอก ว่า / “ขอ โทษ นะ / พวก เรา ทิ้ง ให้ นาย / เดิน อยู่ คน เดียว ตั้ง นาน” / เพื่อน ๆ พา กัน ขอ โทษ กา ก้า / กา ก้า ซาบ ซึ้ง จน น้ำ ตา ไหล / พอ มา ถึง โรง พยา บาล / คุณ ครู ม้า มอง ดู รอบ ๆ / แล้ว ก็ บอก ว่า / “ดี ๆ / พวก หนู เป็น เด็ก ดี / ทุก คน เลย”

「我們來接你了！快，我來背你！」小熊蹲在 Kaka 面前。小羊說：「對不起，我們讓你一個人走了那麼久。」朋友們紛紛向 Kaka 道歉，Kaka 感動得流下眼淚。到了醫院後，馬老師看看這個，又看看那個，連連說：「很好很好，你們都是好孩子！」

謝謝大家（此句唸完後，計時結束）

比賽時無須朗讀中文翻譯，僅供理解文章內容參考。